TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 17-4-2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN THỊ XÃ T, TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Võ Thị Hồng Thêm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Đào Văn Nô;

Bà Huỳnh Thị Lượng.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa*: Bà Bồ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 492/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26-3-2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11-4-2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị B, sinh năm 1986; địa chỉ: Số nhà 015, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phan Hoàng L, sinh năm 1982; địa chỉ: Số nhà 015, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ lien quan*: Ông Phan Văn K, sinh năm 1946 và bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1947; cùng địa chỉ: Số nhà 13, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02-11-2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị B và ông Phan Hoàng L tự tìm hiểu nhau và tiến tới hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức đám

cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh B chứng nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, ngày 09-3-2004. Vợ chồng sống chung hạnh phúc thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do ông L không lo làm ăn chăm lo vợ con mà thường xuyên đi chơi. Vào khoảng tháng 7 năm 2017, bà D bắt gặp ông L đưa người phụ nữ khác về nhà nên ông L đã đuổi bà D và con đi khỏi nhà. Gia đình ông L đã khuyên bà D ở lại để chăm lo cho con và ông L có cơ hội sửa đổi. Tuy nhiên, ông L không sửa đổi mà thường xuyên có lời súc phạm và đánh bà D nên bà D đã đưa con về nhà cha mẹ ruột ở ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B sinh sống cho đến nay.

Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Phan Thị B yêu cầu ly hôn với ông Phan Hoàng L.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Phan Tấn L, sinh ngày 03-02-2004; khi ly hôn bà Phan Thị B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; ông Phan Hoàng L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 100 m^2 thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14 là quyền sử dụng đất của bố mẹ chồng là ông Phan Văn K và bà Đỗ Thị Đ cho tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B, đất do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh B cấp cho hộ ông Phan Văn K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00114 QSDĐ/TU ngày 20-01-1999.

Một xe Honda hiệu Wave biển số 61E-57169 trị giá 15.000.000 đồng;

Một xe Honda hiệu Click biển số 61L3-2225, trị giá 25.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà D yêu cầu nhận một nửa giá trị tài sản căn nhà là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 07-02-2018, bà Phan Thị B đã rút đơn yêu cầu tranh chấp về tài sản.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu chứng cứ sau:

- Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);

- Giấy khai sinh mang tên Phan Tấn L (bản sao);

- Giấy CMND + Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Phan Thị B, Phan Hoàng L (bản sao);

Bị đơn ông Phan Hoàng L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Hoàng L thống nhất với lời trình bày của bà Phan Thị B về thời gian tìm hiểu, thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn.

Ông L và bà D kết hôn và chung sống với nhau 14 năm. Ông L ở nhà nội trợ và đưa đón con đi học. Trước đây ông L có đánh vợ nhưng do vợ chồng cãi nhau nóng giận nên ông L mới đánh. Nay, bà D yêu cầu ly hôn ông L không đồng ý vì ông còn rất yêu thương con và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để vợ chồng cùng chăm sóc con chung.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Phan Tấn L, sinh ngày 03-02-2004. Trong trường hợp bà D nhất quyết yêu cầu ly hôn thì ông L đồng ý giao con cho bà D được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nhưng ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Vê tài sản chung và nợ chung: Ông L thống nhất với trình bày của bà D. Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan ông Phan Văn K trình bày: Năm 2004 ông L và bà D đăng ký kết hôn với nhau. Năm 2002, vợ chồng ông Khòa cho hai vợ chồng ông L, bà D một phần quyền sử dụng đất khoảng 100m2 thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B để làm nhà ở, ông L và bà D đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên phần quyền sử dụng đất đó để sinh sống.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan bà Đỗ Thị Đ trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà D và ông L là do ông L không có việc làm đi chơi. Trước đây ông L có quen một người khác nhưng nay không con quen nữa. Bà Đảnh muốn hai vợ chồng đoàn tụ với nhau để cùng chăm lo cho con.

Tại biên bản xác minh ngày 07-3-2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh B thì ông L có đăng ký và sinh sống tại địa chỉ số 015, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B. Về mâu thuẫn của vợ chồng thì chính quyền địa phương không nhận được tin báo hay đơn yêu cầu giải quyết mâu thuẫn của đương sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T.

Về nội dung: Bà Phan Thị B và ông Phan Hoàng L tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh B chứng nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, ngày 09-3-2004. Bà Phan Thị B yêu cầu ly hôn vì ông Phan Hoàng L không lo làm ăn chăm lo vợ con mà thường xuyên đi chơi, không có công ăn việc làm ổn định. Vào khoảng tháng 7 năm 2017, ông L có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân với nhau cho đến nay. Do đó, bà D yêu cầu được ly hôn; bà D yêu cầu được quyền nuôi con phù hợp với nguyện vọng của cháu Phan Tấn L; về cấp dưỡng nuôi con và nợ chung bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung bà D có đơn rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung vào ngày 07-02-2018 nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết về tài sản chung và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phan Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phan Hoàng L và yêu cầu được quyền nuôi con sau khi ly hôn nên đây là vụ án "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Phan Hoàng L có đăng ký thường trú và sinh sống tại địa chỉ số nhà 015, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ L quan theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị B và ông Phan Hoàng L là những người đủ điều kiện kết hôn; chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu để tiến tới hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh B chứng nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, ngày 09-3-2004, đây là hôn nhân hợp pháp. Xét, mâu thuẫn giữa bà D và ông L đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà Phan Thị B yêu cầu ly hôn với ông Phan Hoàng L là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*".

[4]. Về con chung: Bà D và ông L có một người con chung là Phan Tấn L, sinh ngày 03-02-2004. Bà Phan Thị B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông Phan Hoàng L cấp dưỡng nuôi con chung một tháng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2018, cháu Phan Tấn L có nguyện vọng được ở cùng với bà D. Xét thấy, bà D tự nguyện yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Phan Tấn L là phụ hợp với nguyện vọng của cháu L, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định tại Khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D.

[5]. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại các Điều 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành. Bà D yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi là có cơ sở chấp nhận.

[6]. Về tài sản chung: Ngày 07-02-2018, bà Phan Thị B nộp đơn rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết về tài sản chung.

[7]. Nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8]. Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật.

[9]. Về án phí Hôn nhân và Gia đình và án phí cấp dưỡng sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 228, 235, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với ông Phan Hoàng L như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị B được ly hôn với ông Phan Hoàng L.

- Về con chung: Giao con chung tên Phan Tấn L, sinh ngày 03-02-2004 cho bà Phan Thị B được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; ông Phan Hoàng L cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Bà Phan Thị B và ông Phan Hoàng L đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Ông L được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông L lạm dụng quyền đi lại thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông L. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

- Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Phan Thị B đối với ông Phan Hoàng L.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Phan Thị B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013542, ngày 07-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

Về án phí cấp dưỡng định kỳ: Ông Phan Hoàng L phải nộp 300.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Phan Thị B 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013542, ngày 07-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THA Dân sự thị xã T;
- UBND xã T;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Hồng Thêm

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Hồng Thêm